

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST
Ngày 01-02-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nhiệm.
2. Bà Nguyễn Thị Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Thùy N, sinh năm 1995 (xin vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Chỗ ở hiện nay: Ấp 5, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Thành T, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn ly hôn ngày 18/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Thùy N trình bày:

Chị và anh T bắt đầu chung sống từ tháng 9/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B theo giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyển số 01/2012 cấp ngày 02/11/2012, hôn nhân tìm hiểu. Quá trình chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu, không chăm lo gia đình. Chị đã khuyên nhủ nhiều lần

nhưng anh T vẫn không thay đổi nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn tình cảm. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 03/9/2012, hiện đang sống với chị. Ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

* Bị đơn anh Lê Thành T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh T không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn được; đối với con chung hiện cháu Đ đang sống với chị N nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị N yêu cầu ly hôn với anh T và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên đây là tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh T là bị đơn có nơi cư trú tại ấp L, xã B, huyện G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; anh T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N, anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T chung sống trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyển số 01/2012 ngày 02/11/2012 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị N trình bày trong quá trình chung sống, giữa chị và anh T xảy ra mâu thuẫn kéo dài không tự hàn gắn được; anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 đến

nay. Theo biên bản xác minh ngày 11/12/2020 của Tòa án đối với chính quyền địa phương nơi chị N, anh T cư trú (BL: 21) cũng thể hiện mâu thuẫn giữa chị N và anh T là có thật; chị N và anh T không còn sống chung đã nhiều năm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập để tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm giữa hai bên nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ anh T không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Lê Thành Đ. Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; ...*”. Do anh T vắng mặt nên không có sự thỏa thuận với chị N về người trực tiếp nuôi con chung. Theo xác minh ngày 11/12/2020 của Tòa án nêu trên thì cháu Đ hiện đang sống chung với chị N. Để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo sự phát triển bình thường cho cháu nên Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu sau này anh T có yêu cầu về con chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[5] Về chia tài sản, nợ chung: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 và tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thùy N.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Thùy N được ly hôn với anh Lê Thành T.

1.2. Về con chung: Giao cháu Lê Thành Đ, sinh ngày 03/9/2012 cho chị Trương Thị Thùy N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Lê Thành T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Thành T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

2. Về án phí: Chị Trương Thị Thùy N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016987 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên chị N đã nộp xong án phí.

Anh Lê Thành T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc niêm yết công khai bản án, chị Trương Thị Thùy N và anh Lê Thành T được quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Phú

